

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện Lục Ngạn tại Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 09/5/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 243/TTr-TNMT ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022; Kế hoạch thu hồi các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lục Ngạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Ngạn;
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với việc chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến cụ thể Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Lục Ngạn trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Lục Ngạn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lục Ngạn;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
 - + TTTT (đăng tải).
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LỤC NGẠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 của huyện Lục Ngạn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Chủ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	574,66	3.412,64	3.356,73	3.675,91	3.309,48	899,87	2.440,91
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	38,59	182,61	327,73	116,25	345,68	70,39	330,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.284,86	24,81	182,61	327,73	116,25	311,41	70,39	80,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	8,64		5,28	26,91	41,99		0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	520,80	586,28	1.116,67	857,01	2.522,03	822,00	1.352,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63		2.643,53	1.903,62	2.668,16	384,09		719,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	6,37	0,22	3,42	7,59	15,70	7,48	39,09
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	0,26						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	709,19	331,21	356,02	648,53	764,70	375,35	465,88
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76	190,45					17,93	87,21
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41	0,93				0,55		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41	8,85	0,02		0,21	0,16	0,07	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40	1,22		2,00		0,54		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73			10,00	5,00			
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	128,11		13,26	20,00		2,03		0,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	2.741,26	168,79	113,08	119,81	133,74	308,29	105,17	151,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Chủ	Xã Đèo Gia	Xã Tân Mộc	Xã Tân Lập	Xã Quý Sơn	Xã Trù Hựu	Xã Thanh Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1.867,92	87,56	35,84	98,76	84,61	241,87	70,76	114,13
-	Đất thủy lợi	DTL	419,56	51,47	61,01	10,75	32,27	31,26	18,81	11,24
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	33,09	3,21	0,71	2,16	0,69	3,84	0,93	2,58
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,01	3,48	0,12	0,08	0,12	0,10	0,68	0,11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	113,08	9,75	2,65	2,32	2,70	5,41	2,65	3,51
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,54	2,18	0,74	1,02	2,17	0,59		0,47
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,35	0,54	0,18	0,21	0,35	0,16	0,47	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,59	0,02	0,05	0,02	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,25					6,86		2,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,51	0,56	0,40	0,76	0,57	0,30	0,30	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29						1,88	5,52
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	8,08	11,42	3,36	10,25	17,89	6,30	9,53
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25							
-	Đất chợ	DCH	11,91	1,37		0,35			2,40	0,58
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,24						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04		45,37	75,89	65,96	212,61	169,41	181,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92	285,92						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	5,39	0,45	0,36	3,25	0,28	0,13	0,53
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	2,28						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	1,63	3,44	0,39	2,82	2,54	1,30	0,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	26,18	146,05	58,81	424,08	60,96	51,66	43,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	17,31	9,55	68,69	13,48	176,73	29,68	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06			0,06				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	0,18	985,80	0,29	1.238,65		0,01	0,03

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	1.424,45	1.028,78	5.199,50	2.535,30	1.373,19	2.677,28
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	38,54	48,42	142,49	25,32	182,00	132,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.284,86</i>	<i>38,54</i>	<i>48,42</i>	<i>141,94</i>	<i>16,77</i>	<i>182,00</i>	<i>132,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	4,40	2,57	191,04	5,72	7,82	9,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	1.274,09	962,81	2.408,17	1.411,75	986,98	1.151,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40			850,90			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63	82,99		1.596,28	1.082,88	178,94	1.376,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	24,43	14,98	10,62	9,64	0,29	7,73
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49					17,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	275,70	421,09	482,55	334,80	361,14	326,48
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76	61,70	86,88	0,40	33,10		3,15
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41				0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94					21,94	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41		0,71	0,22	0,18		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40		0,17	1,21	5,80	0,50	6,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73					5,00	17,00
2.8	Đất cơ sở sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	128,11			13,00		16,00	11,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.741,26	72,02	127,34	140,56	152,12	100,13	117,84
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.867,92</i>	<i>47,10</i>	<i>90,63</i>	<i>106,92</i>	<i>88,05</i>	<i>78,12</i>	<i>94,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>419,56</i>	<i>11,86</i>	<i>13,79</i>	<i>10,15</i>	<i>35,20</i>	<i>12,01</i>	<i>12,78</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>33,09</i>	<i>0,86</i>	<i>1,42</i>	<i>1,23</i>	<i>1,58</i>	<i>0,65</i>	<i>1,06</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,01</i>	<i>0,17</i>	<i>0,42</i>	<i>0,12</i>	<i>0,09</i>	<i>0,14</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>113,08</i>	<i>4,19</i>	<i>3,74</i>	<i>2,56</i>	<i>12,39</i>	<i>2,35</i>	<i>3,71</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,54</i>	<i>1,23</i>	<i>0,96</i>	<i>0,58</i>	<i>1,51</i>	<i>3,98</i>	<i>1,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,35</i>	<i>0,39</i>	<i>0,82</i>	<i>0,10</i>	<i>0,13</i>	<i>0,57</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,76</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,25</i>	<i>0,42</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>19,51</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>5,28</i>	<i>0,35</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,29</i>		<i>4,19</i>	<i>0,53</i>	<i>0,69</i>	<i>0,33</i>	<i>0,83</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	4,73	10,16	18,00	6,53	1,61	3,41
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25			0,04			
-	Đất chợ	DCH	11,91	0,71	0,85		0,65		
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04	91,61	128,67	75,91	105,20	91,26	71,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	0,49	0,80	0,42	0,45	0,15	0,26
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	1,04	2,10	0,91	0,84	1,14	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	14,21	25,58	33,47		82,36	62,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	34,63	48,84	216,44	36,91	42,67	34,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	0,36	0,47	3,54	0,65	0,15	2,55

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Phụng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	1.478,53	1.616,29	4.701,84	3.474,57	1.862,49	3.656,29
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	244,63	229,83	64,23	143,79	20,10	153,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.284,86</i>	<i>244,30</i>	<i>229,83</i>	<i>40,35</i>	<i>117,93</i>	<i>20,05</i>	<i>153,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	14,37	59,94	66,22	485,66	19,51	130,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	1.031,63	960,94	220,01	849,08	1.253,77	719,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40			2.231,01	1.165,09		1.758,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63	159,29	348,99	2.120,04	828,37	559,51	893,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	28,61	16,58	0,33	2,59	9,60	0,62
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	584,33	235,40	106,52	185,75	202,04	482,48
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76	36,93		0,04		10,91	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41				0,11		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Phụng Sơn	Xã Biển Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94	6,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41	2,47	0,08		0,16	0,62	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40	12,25	0,40			1,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73	5,00	10,00	0,25			
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	128,11	45,74			0,37		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.741,26	126,92	69,59	15,68	82,85	86,20	20,25
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.867,92	97,20	46,17	9,19	66,21	62,56	15,32
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	419,56	13,14	10,91	0,24	4,11	9,56	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	33,09	1,91	0,78	0,32	0,68	1,70	0,20
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	12,01	0,09	0,69	0,13	0,30	0,13	0,10
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	113,08	5,32	2,70	2,19	2,26	2,62	2,17
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	25,54	1,13	0,66		1,09	0,73	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	8,35	0,21	0,16	0,13	0,13	0,15	0,40
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,76	0,08	0,09	0,02	0,04	0,03	0,04
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG							
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	10,25						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,51	0,30	1,54	1,10	0,30	1,90	0,20
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	15,29	0,06	0,05				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	202,76	6,86	5,09	2,36	7,39	6,49	1,55
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,25						
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	11,91	0,61	0,76		0,36	0,33	0,27
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,04	0,24				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04	181,21	85,00	48,91	51,07	70,49	89,2315
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	0,16	0,32	0,21	0,56	0,41	0,37
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	1,73	0,69		0,01	0,62	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	139,09	44,04	41,44	47,72	7,49	20,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	26,80	25,04		2,91	23,75	352,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	2,56	13,16	54,25	19,42	2,28	

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	1.576,53	3.856,53	1.258,15	577,38	2.337,50	4.708,76
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	91,57	55,77	57,11	22,02	133,78	57,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.284,86</i>	<i>36,15</i>	<i>2,42</i>	<i>57,11</i>	<i>20,87</i>	<i>133,78</i>	<i>5,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	48,37	28,30	6,16	2,06	38,37	78,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	852,52	971,65	485,45	427,92	803,34	743,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40						1.246,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63	578,07	2.800,81	709,43	123,17	1.362,02	2.583,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	6,00			2,22		
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	247,22	598,46	100,24	151,21	184,65	1.124,12
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76						0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41					0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41		0,33				0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40		2,32		4,00		2,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73		7,70	10,00		0,53	
2.8	Đất cơ sở sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	128,11						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.741,26	60,45	43,67	24,87	34,42	42,04	49,18
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.867,92</i>	<i>35,32</i>	<i>27,63</i>	<i>9,42</i>	<i>21,07</i>	<i>20,69</i>	<i>28,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>419,56</i>		<i>10,96</i>	<i>2,31</i>	<i>4,67</i>	<i>7,31</i>	<i>10,55</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>33,09</i>	<i>0,52</i>	<i>0,44</i>	<i>0,46</i>	<i>0,17</i>	<i>0,67</i>	<i>0,55</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,01</i>	<i>0,21</i>	<i>0,14</i>	<i>0,35</i>	<i>0,12</i>	<i>0,42</i>	<i>0,62</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>113,08</i>	<i>1,41</i>	<i>3,46</i>	<i>3,57</i>	<i>2,62</i>	<i>4,82</i>	<i>6,28</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,54</i>	<i>1,18</i>	<i>0,42</i>		<i>0,12</i>	<i>1,38</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,35</i>	<i>0,17</i>	<i>0,36</i>	<i>0,23</i>	<i>0,34</i>	<i>0,17</i>	<i>0,54</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,76</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,25</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>19,51</i>	<i>0,26</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>	<i>0,27</i>	<i>0,47</i>	<i>1,45</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,29</i>						
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>202,76</i>	<i>21,35</i>	<i>0,03</i>	<i>8,29</i>	<i>4,42</i>	<i>5,55</i>	<i>0,81</i>
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25						
-	Đất chợ	DCH	11,91				0,56	0,54	0,07
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04	80,2632	56,4448	41,1466	104,354 ₂	74,4674	47,1869
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	0,45	0,59	0,57	0,20	0,28	1,72
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,15				0,22	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	63,61	3,40	21,77	4,87	54,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	42,30	484,00	1,89	3,36	12,06	1.022,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	2,90	0,08			24,93	1,27

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.836,29	1.981,06	1.523,18	4.921,59	3.396,86	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.055,62	188,52	113,88	389,64	108,76	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.284,86	79,84	113,88	276,93	78,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.574,00	53,52	24,47	193,59	20,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.170,66	600,43	1.366,00	1.643,33	269,92	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.003,40			1.990,80	760,61	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.765,63	1.123,32	3,32	700,73	2.236,05	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,48	15,20	15,51	3,49	1,15	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,49	0,07				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.019,83	154,42	330,93	473,70	121,72	14.884,01
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.425,76		42,10			14.854,48
2.2	Đất an ninh	CAN	2,41		0,20	0,02		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,94					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,41	0,05		0,72		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,40	0,85				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,73				0,25	
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX	128,11	5,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.741,26	79,45	90,09	46,26	29,75	29,53
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.867,92	52,07	62,24	37,60	8,78	29,53
-	Đất thủy lợi	DTL	419,56	6,42	9,00	1,43	16,36	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	33,09	0,49	2,50	0,77		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	12,01	0,10	0,18	0,63	2,06	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	113,08	6,10	3,97	4,78	0,88	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,54	0,57	1,69			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,35	0,39	0,14	0,32	0,24	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,76	0,05	0,02	0,02	0,32	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,25			0,07		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,51	0,25	0,30	0,28	0,27	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	0,02	1,19			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	202,76	12,69	8,12	0,35	0,13	
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25				0,22	
-	Đất chợ	DCH	11,91	0,30	0,72		0,49	
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.531,04	41,4356	110,9449	86,7641	46,9552	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	285,92					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,37	0,74	1,00	0,41	0,41	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44				0,16	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,17	0,40	0,69	1,13		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.742,92	24,18	77,14	119,63	44,19	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.956,38	2,31	8,78	218,77		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.395,25	2,65	22,99	2,62	13,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,54	7,10	13,57	1,34	6,91	5,18	2,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,00				6,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,70						0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,69	1,54	23,39	9,44	5,88	22,09	4,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,37				1,35	0,35	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		0,50	0,50		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,14		1,50	1,00		1,00	
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất cơ sở sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,02						
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất cơ sở y tế	DYT							
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD							
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất XD cơ sở khoa	DKH							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Giáp Sơn	Xã Hồng Giang	Xã Kiên Lao	Xã Kiên Thành	Xã Mỹ An	Xã Nam Dương
(1)	(2)	(3)	(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>học công nghệ</i>								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,02		1,50	1,00		1,00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Phụng Sơn	Xã Biền Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biền Sơn	Xã Cẩm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	611,30	80,58	31,49	1,44	2,93	3,31	0,31
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,54	21,33	29,55	0,07	2,18	0,67	0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,00</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,70	1,00	0,30				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,69	55,75	1,64	0,54	0,75	2,64	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,37	2,00		0,83			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00	0,50					
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,14	2,72		0,02			
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Phụng Sơn	Xã Biên Động	Xã Phong Minh	Xã Phong Vân	Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02			0,02			
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,02			0,02			
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất cơ sở y tế	DYT							
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD							
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,02	2,62					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38	0,10					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải

(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	611,30	12,38	17,01	0,33	7,09	11,68	11,72
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,54	11,32	0,17	0,12	5,95	5,17	0,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,00</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,70		2,00			1,00	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,69	1,06	7,14	0,05	1,14	3,76	9,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,37		7,70	0,16		1,75	0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00						
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,14		0,80			0,20	0,33
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất cơ sở sản xuất XS VLXD, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,02</i>						
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>							
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>							
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>							
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>							
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>							
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>							
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>							
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>							
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>							
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở</i>	<i>DXH</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Đông Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phi Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	<i>dịch vụ xã hội</i>								
-	Đất chợ	DCH							
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,02		0,80			0,20	0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38						0,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	611,30	4,63	8,09	18,39	1,62	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,54	2,13	6,35	9,55	1,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10,00</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,70					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,69	2,50	1,74	8,84	0,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,37				0,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,14					
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	nông nghiệp							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02					
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,02					
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất cơ sở y tế	DYT						
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,02					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,60					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,38					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Biên Sơn	Xã Cẩm Sơn	Xã Đồng Cốc	Xã Hộ Đáp	Xã Kim Sơn	Xã Phì Điền	Xã Phú Nhuận	Xã Sơn Hải
(1)	(2)	(4)	(21)	(22)	(23)	(24)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nông nghiệp khác									
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản									
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác									
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây lâu năm	10,00			2,00			2,00		
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông nghiệp khác									
2.11	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất rừng đặc dụng									
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng									
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng									
2.14	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở									

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp		10,83	8,79	19,09	2,12	
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa		2,33	6,50	9,70	1,23	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		2,33	6,50	9,70	1,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm		3,40	2,29	9,39	0,64	
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất		5,10			0,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,20	0,20	0,15	0,10	
	Trong đó						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Xã Tân Hoa	Xã Tân Quang	Xã Tân Sơn	Xã Sa Lý	Trường Bản
(1)	(2)	(4)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm		0,20	0,20	0,15	0,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nông nghiệp khác						
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác						
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây lâu năm		2,00				
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông nghiệp khác						
2.11	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất rừng đặc dụng						
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.14	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở						